KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

TT	Mã MH	Tên môn học, Môn học	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	227006	Cơ học ứng dụng	2	30	20	8	2
5	227063	Vật liệu học	2	40	18	20	2
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
7	227145	Thực tập nguội	2	60	0	58	2
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**				
9	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
10	224004 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	40	18	20	2
12	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2	30	20	8	2
13	227130	Cơ sở Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
14	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	45	15	28	2
15	227001	Autocad 2D	2	60	0	58	2
16	227127	Thực tập hàn	2	60	0	58	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
17.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
17.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
17.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
17.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
18	227158	Công nghệ CNC	3	75	15	57	3

19	227103	Tin học ứng dụng 1 (Inventor)	2	60	0	58	2
20	224016 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
21	227056	Thực tập phay 1	2	60	0	58	2
22	227060	Thực tập tiện 1	2	60	0	58	2
23	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3	75	15	57	3
24	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	30	0	29	1
Môn học chung tự chọn			**2**				
25.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
25.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
25.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
26.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
26.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
26.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
26.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**13**				
27	227067 200004	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)/Tiếng Nhật 4	2	30	15	13	2
28	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	60	0	58	2
29	227132	Công nghệ sửa chữa	2	30	20	8	2
30	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1	30	0	29	1
31	227014	Công nghệ khí nén – thủy lực	2	40	20	18	2
32	227108	Thực tập tiện 2	2	60	0	58	2
33	227154	Thực tập CNC	2	60	0	58	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
34.1	227138	Solidworks	2	60	0	58	2
34.2	227131	Công nghệ Chế tạo máy	2	30	20	8	2
34.2	227042	Sức bền vật liệu	2	30	20	8	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
35.1	227107	Thực tập phay 2	2	60	0	58	2
35.2	227149	Thực tập Tiện 3	2	60	0	58	2
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**11**				
36	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
37	227159	Thực tập CNC nâng cao	1	30	0	29	1
38	227148	Thực tập sửa chữa	2	60	0	58	2
39	227023	Đồ án công nghệ cơ khí	1	45	0	44	1
40	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2

Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
41.1	227142	Thực tập hàn Tig-Mag	2	60	0	58	2
41.2	227147	Thực tập phay 3	2	60	0	58	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc							
42	227150	Thực tập tốt nghiệp (Cơ khí)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn							
43	227087	Đồ án tốt nghiệp (Cơ khí)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
44.1	227160	Chuyên đề công nghệ cơ khí	3	90	0	87	3
44.2	227069	Công nghệ khí nén thủy lực nâng cao	2	40	18	20	2